

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14 /2017/QĐ-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 15 tháng 6 năm 2017



**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định giá dịch vụ trông giữ xe  
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*  
*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*  
*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*  
*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*  
*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1745/TTr-STC ngày 29 tháng 5 năm 2017,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định giá dịch vụ trông giữ xe được thực hiện tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe công cộng phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng, giao thông đường bộ, đô thị trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, các kho, bãi của đơn vị ra quyết định tạm giữ phương tiện giao thông của người sử dụng phương tiện giao thông vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- 1. Đối tượng sử dụng dịch vụ trông giữ xe:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe công cộng;

b) Người vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông bị tạm giữ phương tiện theo quy định.

2. Riêng đối với các trường hợp sau:

a) Phương tiện bị tạm giữ có quyết định tịch thu thì số tiền dịch vụ trông giữ xe được sử dụng từ tiền bán đấu giá phương tiện vi phạm.

b) Trường hợp phương tiện bị tạm giữ được chuyển sang cơ quan điều tra thì không phải nộp tiền trông giữ xe.

3. Đơn vị thu giá dịch vụ trông giữ xe:

a) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép trông giữ xe;

b) Cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm giữ phương tiện vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông theo quy định.

### **Điều 3. Thời gian và lượt xe**

1. Một (01) lượt xe: là 01 lần xe vào và ra ở điểm trông giữ xe.

2. Thời gian trông giữ xe ban ngày: Từ 06 giờ đến 18 giờ.

3. Thời gian trông giữ xe ban đêm: Từ sau 18 giờ đến trước 6 giờ ngày hôm sau.

### **Điều 4. Quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe**

1. Đối với các điểm đỗ, bãi trông giữ xe công cộng tại các chợ, trung tâm thể thao giải trí, bệnh viện, bến xe, chung cư; các kho, bãi của đơn vị ra quyết định tạm giữ phương tiện giao thông của người sử dụng phương tiện giao thông vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

| STT | Nội dung   | Mức giá                 |                        |                                  |                                   |
|-----|--|-------------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
|     |  | Ban ngày<br>(đồng/lượt) | Ban đêm<br>(đồng/lượt) | Cả ngày<br>và đêm<br>(đồng/lượt) | Hàng<br>tháng<br>(đồng/<br>tháng) |
| a)  | Xe đạp, xe đạp điện.                                       | 1.000                   | 2.000                  | 3.000                            | 30.000                            |
| b)  | Xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện.                         | 2.000                   | 4.000                  | 6.000                            | 60.000                            |
| c)  | Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe tải dưới 5 tấn.               | 10.000                  | 15.000                 | 25.000                           | 300.000                           |
| d)  | Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên và xe tải từ 05 tấn trở lên | 15.000                  | 20.000                 | 35.000                           | 450.000                           |

2. Đối với các điểm đỗ, bãi trông giữ xe tại các trường phổ thông, cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

| STT | Nội dung                           | Mức giá                 |                        |                                  |                                |
|-----|------------------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
|     |                                    | Ban ngày<br>(đồng/lượt) | Ban đêm<br>(đồng/lượt) | Cả ngày<br>và đêm<br>(đồng/lượt) | Hàng tháng<br>(đồng/<br>tháng) |
| a)  | Xe đạp, xe đạp điện.               | 500                     | 1.000                  | 1.500                            | 12.000                         |
| b)  | Xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện. | 1.000                   | 2.000                  | 3.000                            | 24.000                         |
| c)  | Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi.          | 5.000                   | 7.500                  | 12.500                           | 150.000                        |
| d)  | Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên.    | 7.500                   | 10.000                 | 17.500                           | 220.000                        |

3. Đối với các điểm đỗ, bãi trông giữ xe tại khu du lịch, nơi tham quan, bãi biển; nơi tổ chức các sự kiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, các hoạt động lễ hội, hội chợ trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (*áp dụng trong những ngày tổ chức sự kiện, lễ hội, hội chợ được quy định trong quyết định của cơ quan có thẩm quyền*).

| STT | Nội dung   | Mức thu                 |                        |                                  |
|-----|--|-------------------------|------------------------|----------------------------------|
|     |  | Ban ngày<br>(đồng/lượt) | Ban đêm<br>(đồng/lượt) | Cả ngày và<br>đêm<br>(đồng/lượt) |
| a)  | Xe đạp, xe đạp điện.   | 2.000                   | 4.000                  | 6.000                            |
| b)  | Xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện ngày thường                      | 4.000                   | 6.000                  | 10.000                           |
| c)  | Xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện ngày Lễ, Tết, thứ bảy, chủ nhật. | 5.000                   | 7.000                  | 12.000                           |
| d)  | Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe tải dưới 5 tấn.                       | 15.000                  | 20.000                 | 35.000                           |
| đ)  | Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên và xe tải từ 05 tấn trở lên.        | 30.000                  | 35.000                 | 65.000                           |

4. Mức giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

a) Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính xây dựng và quyết định mức giá

dịch vụ trông giữ xe (đã có thuế giá trị gia tăng) nhưng không được cao hơn mức giá quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 4 Quyết định này.

b) Đối với các điểm đỗ, bãi trông giữ xe ô tô có điều kiện trông giữ những xe ô tô có chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường: Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân lập phương án giá gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá tối đa dịch vụ giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự đầu tư. Trên cơ sở mức giá tối đa do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự quyết định giá nhưng mức giá dịch vụ không được vượt mức tối đa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 5. Đơn vị tổ chức thu**

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trông giữ xe phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động trên địa bàn tỉnh.

2. Riêng đối với Ủy ban nhân dân các cấp, các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm bố trí khu vực để phương tiện giao thông của cán bộ, công chức, viên chức và của người đến giao dịch, làm việc; không được thu tiền gửi phương tiện giao thông của người đến giao dịch, làm việc (theo quy định tại Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước).

### **Điều 6. Trách nhiệm của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức cá nhân khai thác dịch vụ trông giữ xe**

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Sở Giao thông vận tải, Cục Thuế và các đơn vị có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh khi có sự thay đổi về chính sách, hoặc biến động về giá dịch vụ.

2. Trách nhiệm của Cục Thuế:

Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trông giữ xe trong việc sử dụng chứng từ thu; đăng ký, kê khai và nộp các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Tổ chức thực hiện thu giá dịch vụ trông giữ xe theo quy định;  
b) Quy định địa điểm trông giữ xe theo địa bàn quản lý;  
c) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện thu giá dịch vụ trông giữ xe của các tổ chức, cá nhân trông giữ xe trên địa bàn.

d) Xây dựng phương án giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn quản lý gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt khi có sự thay đổi về chính sách hoặc biến động về giá dịch vụ.

đ) Hướng dẫn, cấp giấy phép đăng ký kinh doanh cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động dịch vụ trông giữ xe.

4. Trách nhiệm của đơn vị, tổ chức, cá nhân:

a) Niêm yết công khai giá dịch vụ trông giữ xe tại địa điểm thu về mức giá và thực hiện thu theo giá niêm yết.

b) Thực hiện đăng ký kinh doanh với cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định.

c) Thực hiện nộp thuế theo quy định.

### **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 6 năm 2017.

2. Quyết định số 46/2011/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Ban hành quy định mức thu phí giữ xe trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

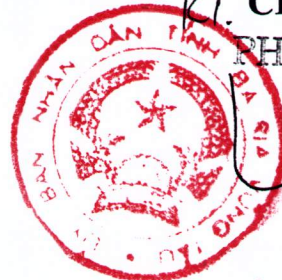
#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Website Chính phủ;
- TTr.TU, TTr.HĐND tỉnh (để b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN Tỉnh;
- Các Đoàn thể cấp Tỉnh;
- Sở Tư pháp (kiểm tra);
- Đài P.thanh-Truyền hình Tỉnh;
- Báo BR-VT;
- Trung tâm Công báo- Tin học tỉnh;
- Như Điều 7;
- Lưu: VT, TH4. TH1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Long